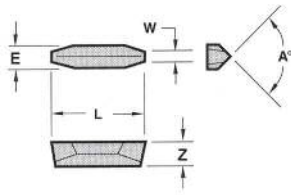
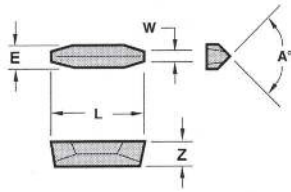


### ACME THREADING



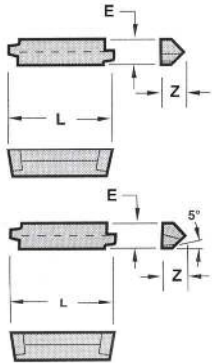
Insert Description	Specifications					
	TPI	W	E	L	Z	A°
V84 NT 3P	3	.1184				
V84 NT 4P	4	.0875				
V84 NT 5P	5	.0689				
V84 NT 6P	6	.0566	.250	1.000	.250	90°
V84 NT 8P	8	.0411				
V84 NT 10P	10	.0319				
V84 NT 12P	12	.0283				
V85 NT 2P	2	.1802	.312	1.000	.250	90°
V85 NT 3P	3	.1184				
V120 NT 1P	1	.3655	.750	1.500	.375	120°
V120 NT 1.5P	1.5	.2419				

### ACME STUB THREADING



V84 NT 3P STUB	3	.1356				
V84 NT 4P STUB	4	.1004				
V84 NT 5P STUB	5	.0793				
V84 NT 6P STUB	6	.0652	.250	1.000	.250	90°
V84 NT 8P STUB	8	.0476				
V84 NT 10P STUB	10	.0370				
V84 NT 12P STUB	12	.0326				
V85 NT 2P STUB	2	.2060	.312	1.000	.250	90°
V120 NT 1P STUB	1	.4172	.750	1.500	.375	120°

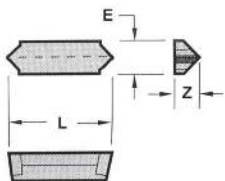
### ACME BUTTRESS THREADING



Insert Description	Specifications					
	TPI	TPF	E	L	Z	Conn. No. or Size
V84 5B75 EXT	5	3/4	.250	1.000	.250	4-1/2 - 13-3/8
V84 5B75 EXT-FC		1				16 and larger
V84 5B1 EXT	8	3/4				U.S. Improved Buttress
V84 5B1 EXT-FC						
V84 8B75 EXT	5	3/4				
V84 5B75 INT	5	1	.250	1.000	.250	16 and larger
V84 5B75 INT-FC						
V84 5B1 INT	8	3/4				U.S. Improved Buttress
V84 5B1 INT-FC						
V84 8B75 INT						

EXT Shown  
FC indicates 5° flank clearance

### API HUGHES H90 THREADING

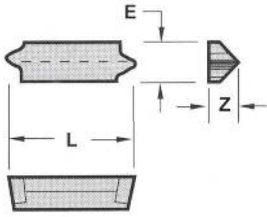


V85 H902 EXT	3-1/2	2	.250	1.000	.250	3-1/2 - 6-5/8 H90
V85 H902 INT		3				7 - 8-5/8 H90
V85 H903 EXT	3	1-1/4	.375	1.125	.372	2-3/8 - 3-1/2 Slimline
V85 H902 INT						
V96 H90S EXT						
V96 H90S INT						

EXT Shown



### API ROTARY SHOULDER CONNECTION

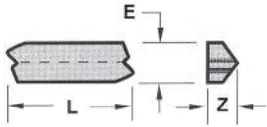


EXT Shown

\* Obsolescent thread form, - See A.P.I. Spec 7, 35th Edition, May 1, 1995, Section 9.4

Insert Description	Specifications					
	TPI	TPF	E	L	Z	Conn. No. or Size
V85 425 EXT						5-1/2FH 6-5/8FH 6-5/8 REG
V85 428 EXT		2				NC-23-50 2-3/8 - 5-1/2 IF
V85 42F EXT	4					VO.065*
V85 435 EXT			.312	1.000	.250	5-1/2 REG, 7-5/8 REG, 8-5/8 REG,
V85 438 EXT		3				NC56 - NC71
V85 530 EXT	5					3-1/2FH 2-3/8 - 4-1/2 REG
V85 4PAC EXT	4	1-1/2				
V85 425 INT						5-1/2FH 6-5/8FH 6-5/8 REG
V85 428 INT		2				NC-23-50 2-3/8 - 5-1/2 IF
V85 42F INT	4					VO.065*
V85 435 INT			.312	1.000	.250	5-1/2 REG, 7-5/8 REG, 8-5/8 REG,
V85 438 INT		3				NC56 - NC71
V85 530 INT	5					3-1/2FH 2-3/8 - 4-1/2 REG
V85 4PAC INT	4	1-1/2				

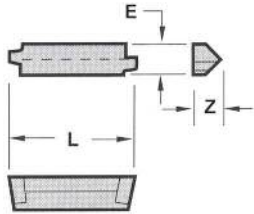
### API ROUND THREADING



EXT Shown

Insert Description	Specifications				
	TPI	TPF	E	L	Z
V84 10RD EXT	10	3/4	.250	1.000	.250
V84 10RD INT					
V84 8RD EXT	8	3/4	.250	1.000	.250
V84 8RD INT					

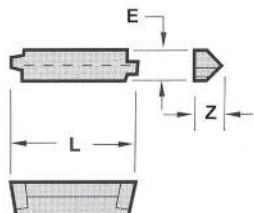
### API VAM THREADING



EXT Shown

V84 5 VAM EXT	5	3/4	.250	1.000	.250
V84 5 VAM INT					
V84 6 VAM EXT	6	3/4	.250	1.000	.250
V84 6 VAM INT					
V84 8 VAM EXT	8	3/4	.250	1.000	.250
V84 8 VAM INT					

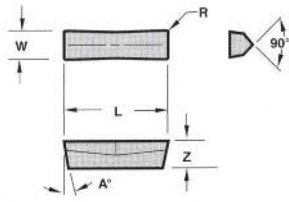
### API X-LINE THREADING



EXT Shown

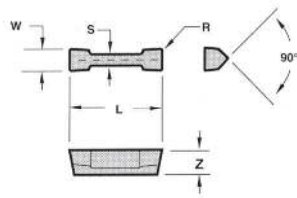
Insert Description	Specifications					
	TPI	TPF	E	L	Z	Conn. No. or Size
V84 5XL 12 EXT	5	1-1/4	.250	1.000	.250	8-5/8 - 10-3/4
V84 5XL 12 INT						
V84 6XL 15 EXT	6	1-1/2	.250	1.000	.250	5-7-5/8
V84 6XL 15 INT						
V84 6XL 75 EXT	6	3/4	.250	1.000	.250	
V84 6XL 75 INT						

**DEEP GROOVING**  
VGC



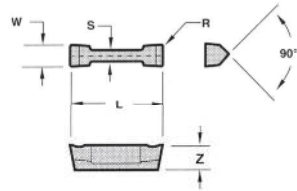
Insert Description	Specifications					
	W		R	L	Z	A°
	inch	mm				
VGC-4125	.125	3,18			.188	4°
VGC-4187	.187	4,32				
VGC-4250	.250	6,35	.010/	1.000		
VGC-4312	.312	7,92	.015		.328	5°
VGC-4375	.3756	9,52				
VGC-6187	.187	4,32				
VGC-6250	.250	6,35		1.500		
VGC-6312	.312	7,92				

**DEEP GROOVING**  
VDB



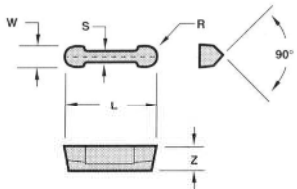
Insert Description	Specifications					
	W		R	L	H	Z
	inch	mm				
VDB 125 A015	.125	3,18				
VDB 156 A015	.156	3,96				.106
VDB 188 A015	.188	4,78			.250	
VDB 218 A015	.218	5,54				
VDB 250 A015	.250	6,35	.015	1.125		.144
VDB 250 B015	.250	6,35				
VDB 281 B015	.281	7,14				.202
VDB 312 B015	.312	7,92			.337	
VDB 344 B015	.344	8,74				.276
VDB 375 B015	.375	9,53				

**DEEP GROOVING**  
VDB - CHIPBREAKER



VDB 125 A015C	.125	3,18				.106
VDB 188 A015C	.188	4,78	.015	1.125	.250	
VDB 250 A015C	.250	6,35				.144
VDB 250 B015C	.250	6,35			.337	

**DEEP GROOVING**  
VDB - FULL NOSE RADIUS

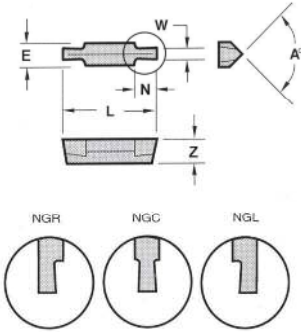


VDB 125 RA	.125	3,18	.062			.106
VDB 156 RA	.156	3,96	.078			
VDB 188 RA	.188	4,78	.094		.250	
VDB 218 RA	.218	5,54	.109			.144
VDB 250 RA	.250	6,35	.125	1.125		
VDB 250 RB	.250	6,35	.125			
VDB 281 RB	.281	7,14	.140			.202
VDB 312 RB	.312	7,92	.156		.337	
VDB 344 RB	.344	8,74	.172			.276
VDB 375 RB	.375	9,53	.187			



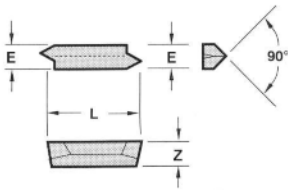
**GROOVING**

V84/V85/V96/V98/V120



Insert Description	Specifications						
	W		D	E	L	Z	A°
inch.	mm						
V84 NGC W.062	.062	1,57	.156				
V84 NGC W.094	.094	2,39					
V84 NGC W.125	.125	3,18	.250	.250	1.00	.250	90°
V84 NGC W.187	.187	4,75					
V84 NGC W.250	.250	6,35					
V84 NGR W.125	.125	3,18	.250	.250	1.00	.250	90°
V84 NGR W.187	.187	4,75					
V85 NGC W.312	.312	7,92	.325	.312	1.00	.250	90°
V96 NGC W.375	.375	9,53	.450	.375	1.125	.375	90°
V98 NGC W.500	.500	12,70	.450	.500	1.125	.375	90°
V120 NGC W.625	.625	15,88	.625	.750	1.500	.375	120°
V120 NGC W.750	.750	19,05					

**NPT THREADING**

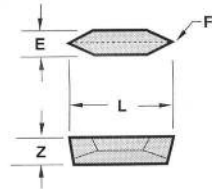


Insert Description	Specifications				
	TPI	TPF	E	L	Z
V84 8NPT EXT	8	3/4	.250	1.000	.250
V84 8NPT INT					
V84 11.5NPT EXT	11.5	3/4	.250	1.000	.250
V84 11.5NPT INT					
V84 14NPT EXT	14	3/4	.250	1.000	.250
V84 14NPT INT					

EXT Shown

**V-THREADING**

V84/V85



V84 NV	5-20	.006/.008			
V84 NV .010R	4-20	.010R			
V84 NV .020R	4-12	.020R	.250	1.000	.250
V84 NV .025R	4-8	.025R			
V84 NV .038R	4-6	.038R			
V85 NV	5-20	.006/.008	.312		